

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
GIỐNG CÂY  
TRỒNG  
VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT  
NAM  
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT  
NAM, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP  
ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT  
NAM, ST=Hà Nội, UID=  
MST:0101449271  
Location: Hà Nội  
Date: 2026.10.26 16:49:17+07'00'

## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG          | 2-3                 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 4-5                 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 6-7                 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 8-46                |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>956.334.920.791</b>   | <b>938.796.588.590</b>   |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |             | <b>117.469.099.013</b>   | <b>243.690.183.215</b>   |
| 1 Tiền                                                     | 111        | V.1         | 117.469.099.013          | 243.690.183.215          |
| <b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>              | <b>120</b> |             | <b>299.756.936.574</b>   | <b>139.025.950.423</b>   |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | V.2         | 299.756.936.574          | 139.025.950.423          |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>101.459.078.836</b>   | <b>180.431.885.303</b>   |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.4         | 62.603.678.061           | 152.390.724.822          |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | V.5         | 18.109.431.807           | 20.580.090.750           |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.6         | 20.765.968.968           | 7.481.069.731            |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        | V.7         | (20.000.000)             | (20.000.000)             |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>419.790.260.883</b>   | <b>364.664.536.292</b>   |
| 1 Hàng tồn kho                                             | 141        | V.8         | 421.095.631.106          | 365.969.906.516          |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             | (1.305.370.223)          | (1.305.370.224)          |
| <b>V Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | <b>2.489.421.277</b>     | <b>1.307.474.472</b>     |
| 1 Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        | V.9         | 2.489.421.277            | 1.307.474.472            |
| <b>VI Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>15.370.124.208</b>    | <b>9.676.558.885</b>     |
| 1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | V.12        | 9.084.122.737            | 2.527.144.481            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | 4.643.138.668            | 4.225.276.219            |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        | V.16        | 1.642.862.803            | 2.924.138.185            |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                   | <b>200</b> |             | <b>1.295.628.294.825</b> | <b>1.303.906.469.780</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>460.350.000</b>       | <b>422.100.000</b>       |
| 1 Phải thu dài hạn khác                                    | 215        |             | 460.350.000              | 422.100.000              |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>153.368.440.634</b>   | <b>158.176.921.421</b>   |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | V.10        | 131.628.273.419          | 141.743.411.880          |
| - Nguyên giá                                               | 222        |             | 348.468.083.153          | 344.724.753.313          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                               | 223        |             | (216.839.809.734)        | (202.981.341.433)        |
| 2 Tài sản cố định vô hình                                  | 227        | V.11        | 21.740.167.215           | 16.433.509.541           |
| - Nguyên giá                                               | 228        |             | 46.927.733.327           | 39.847.801.748           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                               | 229        |             | (25.187.566.112)         | (23.414.292.207)         |
| <b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>250</b> |             | <b>118.800.000</b>       |                          |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 252        |             | 118.800.000              |                          |
| <b>IV Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>260</b> | V.3         | <b>1.122.442.015.906</b> | <b>1.122.442.015.906</b> |
| 1 Đầu tư vào công ty con                                   | 261        |             | 1.096.380.280.526        | 1.096.380.280.526        |
| 2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 263        |             | 26.061.735.380           | 26.061.735.380           |
| <b>V Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>270</b> |             | <b>19.238.688.285</b>    | <b>22.865.432.453</b>    |
| 1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn                              | 271        | V.12        | 18.450.283.753           | 19.356.552.122           |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 272        | V.13        | 788.404.532              | 3.508.880.331            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>                     | <b>280</b> |             | <b>2.251.963.215.616</b> | <b>2.242.703.058.370</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                |                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C</b>                                 | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>693.834.482.815</b>   | <b>612.977.340.917</b>   |
| <b>I</b>                                 | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>693.834.482.815</b>   | <b>612.977.340.917</b>   |
| 1                                        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.14        | 106.635.211.467          | 135.862.091.993          |
| 2                                        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | V.15        | 5.006.892.589            | 11.336.009.703           |
| 3                                        | Phải trả cổ tức, lợi nhuận                     | 313        |             | 35.149.032.000           |                          |
| 4                                        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn   | 314        | V.16        | 5.005.958.383            | 16.895.319.700           |
| 5                                        | Phải trả người lao động                        | 315        |             | 1.623.873.827            | 5.283.704.021            |
| 6                                        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 316        | V.17        | 2.579.424.222            | 11.974.951.184           |
| 7                                        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 320        | V.18        | 24.109.859.551           | 16.558.812.213           |
| 8                                        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 321        | V.19        | 481.580.674.118          | 387.024.716.942          |
| 9                                        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 323        |             | 32.143.556.658           | 28.041.735.161           |
| <b>D</b>                                 | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> | V.20        | <b>1.558.128.732.801</b> | <b>1.629.725.717.453</b> |
| 1                                        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 175.869.880.000          | 175.869.880.000          |
|                                          | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 175.869.880.000          | 175.869.880.000          |
| 2                                        | Thặng dư vốn                                   | 412        |             | 331.245.527.850          | 331.245.527.850          |
| 3                                        | Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)            | 415        |             | (50.000.000)             | (50.000.000)             |
| 4                                        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 426.779.017.556          | 418.128.175.203          |
| 5                                        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420        |             | 624.284.307.395          | 704.532.134.400          |
|                                          | - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 553.872.815.518          | 546.819.588.875          |
|                                          | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 70.411.491.877           | 157.712.545.525          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> |                                                | <b>440</b> |             | <b>2.251.963.215.616</b> | <b>2.242.703.058.370</b> |

Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Người lập biểu

Lê Thành Chung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Duyệt ngày 23 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU |                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Quý này        |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý |                 |
|----------|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
|          |                                                                    |       |             | Năm nay        | Năm trước       | Năm nay                        | Năm trước       |
| 1        | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | VI.1        | 94.010.376.240 | 157.651.448.441 | 792.992.042.884                | 837.057.012.011 |
| 2        | Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    | VI.2        | 11.903.260.160 | 29.341.815.460  | 64.702.518.919                 | 116.974.450.995 |
| 3        | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)         | 10    |             | 82.107.116.080 | 128.309.632.981 | 728.289.523.965                | 720.082.561.016 |
| 4        | Giá vốn hàng bán                                                   | 11    | VI.3        | 63.202.889.998 | 112.272.732.427 | 558.586.804.696                | 553.361.133.441 |
| 5        | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20    |             | 18.904.226.082 | 16.036.900.554  | 169.702.719.269                | 166.721.427.575 |
| 6        | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư             | 21    |             |                |                 |                                |                 |
| 7        | Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 22    | VI.4        | 7.242.686.410  | 31.293.939.750  | 41.741.182.189                 | 44.042.754.174  |
| 8        | Chi phí tài chính                                                  | 23    | VI.5        | 8.176.854.150  | 3.921.395.341   | 28.656.694.001                 | 15.009.329.840  |
| 9        | Chi phí bán hàng                                                   | 24    |             | 7.784.919.970  | 4.288.669.761   | 21.265.350.619                 | 10.535.435.569  |
| 10       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25    | VI.6        | 8.381.630.324  | 10.481.807.865  | 50.344.826.671                 | 58.019.205.054  |
|          | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                        | 26    | VI.6        | 8.091.799.642  | 11.352.112.809  | 43.417.419.007                 | 38.482.974.321  |
| 11       | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26)) | 30    |             | 1.496.628.376  | 21.575.524.289  | 89.024.961.779                 | 99.252.672.534  |
| 12       | Thu nhập khác                                                      | 31    | VI.7        | 4.397.699      | 589.127.936     | 6.110.191                      | 1.408.511.788   |
| 13       | Chi phí khác                                                       | 32    | VI.7        | 316.774.401    | 176.992.239     | 1.005.292.440                  | 726.515.312     |
| 14       | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | (312.376.702)  | 412.135.697     | (999.182.249)                  | 681.996.476     |
| 15       | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 1.184.251.674  | 21.987.659.986  | 88.025.779.530                 | 99.934.669.010  |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý này       |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-----------------|--------------------------------|----------------|
|                                                           |       |             | Năm nay       | Năm trước       | Năm nay                        | Năm trước      |
| 16 Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51    | VI.9        | (116.267.856) | (4.133.712.766) | 14.409.617.271                 | 8.627.300.361  |
| 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52    | VI.9        | 951.527.228   | 3.140.509.973   | 2.692.170.383                  | 4.263.912.459  |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60    |             | 348.992.302   | 22.980.862.779  | 70.923.991.876                 | 87.043.456.190 |



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Người lập biểu

Lê Thành Chung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Duyệt ngày 23 tháng 10 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG</b>                                                      |       |             |                   |                   |
| <b>I KINH DOANH</b>                                                                      |       |             |                   |                   |
| 1 <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                            | 01    |             | 88.025.779.530    | 99.934.669.010    |
| 2 <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                       |       |             |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    |             | 15.040.452.535    | 9.656.875.539     |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | (1)               | (40.588.000)      |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (127.149.174)     | (1.773.617.872)   |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (34.142.689.077)  | (38.727.001.713)  |
| Chi phí đi vay                                                                           | 06    |             | 21.265.350.619    | 10.535.435.569    |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                     | 08    |             | 90.061.744.432    | 79.585.772.533    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 82.781.858.095    | 36.821.451.181    |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (55.125.724.590)  | (105.991.058.538) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)    | 11    |             | (54.984.498.434)  | (57.521.545.900)  |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12    |             | (5.650.709.887)   | (2.661.239.844)   |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14    |             | (17.859.535.078)  | (9.537.172.170)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (26.503.248.004)  | (21.886.859.280)  |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | (19.242.025.498)  | (14.910.549.898)  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                     | 20    |             | (6.522.138.964)   | (96.101.201.916)  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |       |             |                   |                   |
| 1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 21    |             | (11.523.753.780)  | (12.030.702.506)  |
| 2 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                       | 23    |             | (312.897.857.384) | (99.472.778.082)  |
| 3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 24    |             | 152.166.871.233   | -                 |
| 4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27    |             | 30.718.539.109    | 33.240.782.536    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                         | 30    |             | (141.536.200.822) | (78.262.698.052)  |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

|                                                          |                                        |       |             | Đơn vị tính : VND |                   |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| CHỈ TIÊU                                                 |                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|                                                          |                                        |       |             |                   |                   |
| III                                                      | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |       |             |                   |                   |
| 1                                                        | Tiền thu từ đi vay                     | 33    | VII.1       | 914.312.245.919   | 695.897.071.935   |
| 2                                                        | Tiền trả nợ gốc vay                    | 34    | VII.2       | (821.808.478.201) | (431.335.750.216) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  |                                        |       |             |                   |                   |
| 3                                                        |                                        | 36    |             | (70.298.064.000)  | (105.447.096.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính             |                                        | 40    |             | 22.205.703.718    | 159.114.225.719   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)             |                                        | 50    |             | (125.852.636.068) | (15.249.674.249)  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                |                                        | 60    |             | 243.690.183.215   | 212.554.839.277   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  |                                        | 61    |             | (368.448.134)     | (2.397.930.749)   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) |                                        | 70    |             | 117.469.099.013   | 194.907.234.279   |

  
Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Người lập biểu

  
Lê Thành Chung  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Thị Trà My  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Duyệt ngày 23 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 17 với mã số 0101449271 do Sở Tài Chính Tp Hà Nội cấp ngày 06/11/2025.

2. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Công ty có 298 người lao động (tại 31/12/2025 là 285 người)

3. Lĩnh vực kinh doanh chính: Nông nghiệp

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội.
- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:  
Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

| STT | Tên công ty                                          | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính               | Hoạt động chính trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|------------------------------------------------------|---------------|------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội             | 53,80%        | 53,80%           | Phường Lương, TP. Hà Nội           | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.<br><br>Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp; chế biến kinh doanh nông sản; đại lý bán buôn bán lẻ. |
| 2   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | 90,02%        | 90,02%           | Phường Điện Bàn Bắc, TP Đà Nẵng.   | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam             | 96,41%        | 96,41%           | Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|   |                                                                       |        |      |                                |                                                                                                                                                                                    |
|---|-----------------------------------------------------------------------|--------|------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 94%    | 94%  | Xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình    | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao. |
| 5 | Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam (*)                                     | 98,92% | 100% | Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng. Chế biến nông sản và hạt giống cây trồng.                                                                                                    |
| 6 | Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam (**)                     | 98,92% | 100% | Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ.                                                                                                                                  |

(\*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ trực tiếp 70% và gián tiếp 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.  
(\*\*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ gián tiếp qua công ty con Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam.

Thông tin về các đơn vị trực thuộc:

| Đơn vị trực thuộc                                                                                    | Địa chỉ (cập nhật theo địa bàn hành chính mới)                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa                           | Thôn Lý Yên, Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa                            |
| 2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình                           | Thôn Phong Lôi Đông, Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên                    |
| 3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung                          | Số 7, đường Trần Nhật Duật, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An         |
| 4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên                          | Thôn 4, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk                                 |
| 5. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam                              | Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình |
| 6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (i)             | Khu công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình |
| 7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì                               | thôn Trại Giống, Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội                     |
| 8. Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu  | Xóm 5, thôn Bình Dân, Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên            |
| 9. Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung Ương                | thôn Trại Giống, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội                            |
| 10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển | Số 211 Đường Bà Thiên, Ấp 5, Xã Nhuận Đức, TP Hồ Chí Minh           |
| 11. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín                           | 350 tiểu khu Trần Phú, Xã Thường Tín, TP Hà Nội                     |
| 12. Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay.                                                             | Nước CHXDND Lào                                                     |
| 13. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên         | Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên                                   |

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

7. **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng quý 3**

Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước tại báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính quý 3 năm 2025.

Thông tin số đầu kỳ của Báo cáo tài chính được điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

| Chi tiêu                                                  | Mã số | Số đã báo cáo   | Điều chỉnh      | Số sau điều chỉnh |
|-----------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|-------------------|
|                                                           |       | VND             | VND             | VND               |
| Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 |       |                 |                 |                   |
| TÀI SẢN                                                   |       |                 |                 |                   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                  | 123   | 137.756.777.105 | 1.269.173.318   | 139.025.950.423   |
| Phải thu ngắn hạn khác                                    | 135   | 8.937.684.552   | (1.456.614.821) | 7.481.069.731     |
| Hàng tồn kho                                              | 141   | 367.089.939.485 | (1.120.032.969) | 365.969.906.516   |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn  | 152   | -               | 1.307.474.472   | 1.307.474.472     |

II. **CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN**

- Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.
- Kỳ kế toán năm từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.  
Báo cáo tài chính riêng quý 3 được lập cho kỳ hoạt động từ 01/07/2026 đến 30/09/2026.

III. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 công ty áp dụng Thông tư này thay thế:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số I.7.

## VI. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán, chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua bán, chuyển khoản trung bình của ngân hàng thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi mở tài khoản.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

#### Chứng khoán kinh doanh

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

**Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

**Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

**Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể bị suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.), có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**7. Tài sản sinh học**

Tài sản sinh học bao gồm cây trồng theo mùa vụ và/hoặc lấy sản phẩm một lần khi chưa thu hoạch được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc và nuôi trồng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

| Loại tài sản                     | Thời gian (năm) |
|----------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc            | 05 - 25         |
| Máy móc và trang thiết bị        | 03 - 15         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn. | 06 - 15         |
| Thiết bị VP và dụng cụ quản lý   | 03 - 06         |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**Bản quyền**

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

| Loại tài sản         | Thời gian |
|----------------------|-----------|
|                      | (năm)     |
| Bản quyền            | 05 - 20   |
| Phần mềm máy tính    | 05 - 06   |
| Tài sản cố định khác | 15        |

Quyền sử dụng đất lâu dài công ty không trích khấu hao.

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm. Công ty được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí dùng bảo dưỡng, thay thế những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại trạng thái ban đầu của tài sản đảm bảo quá trình sản xuất liên tục.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này công ty phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.

#### **10. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

#### **11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Cổ tức, lợi nhuận được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính khác.

Ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận khi có quyết định chia cổ tức, lợi nhuận chính thức từ Đại Hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ**

Là doanh thu nhận trước của một hoặc nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động kinh doanh hoặc thu nhập khác tương ứng với từng kỳ kế toán dựa trên dịch vụ đã cung cấp.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa, được tính vào giá trị của tài sản đó.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Nếu quá trình xây dựng bị gián đoạn trong một thời gian dài và hoạt động này không thực sự cần thiết, việc vốn hóa phải tạm dừng và hạch toán chi phí đi vay vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

##### Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

*Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.*

*Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.*

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

#### 19. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

#### 20. Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi đầu tư**

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận theo nguyên tắc trừ trực tiếp vào doanh thu thuần trong kỳ (như chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại).

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi đã xác định là đã bán và được ghi nhận doanh thu. Chi phí giá vốn tương ứng với doanh thu tạo ra trong cùng một kỳ kế toán

Hàng hóa, thành phẩm: Ghi nhận giá trị thực tế xuất kho của sản phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, và chi phí sản xuất chung vượt trên mức bình thường (không được tính vào trị giá hàng tồn kho) sẽ được chuyển ngay vào giá vốn trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng hàng tồn kho khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc, khoản dự phòng này, sau khi trừ đi các khoản được hoàn nhập, thường được ghi nhận tăng giá vốn hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại sau khi ghi nhận doanh thu sẽ được điều chỉnh giảm doanh thu và điều chỉnh giảm giá vốn tương ứng.

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đúng kỳ phát sinh, phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra.

### **25. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư**

Những tài sản cố định hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được.

Những tài sản cố định lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh.

Giá trị bán, thanh lý TSCĐ được ghi nhận thu nhập trong kỳ theo giá trị net.

### **26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu

nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2026 công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%.

Các loại thuế, phí, lệ phí khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **27. Thuê tài sản**

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### **Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

## **28. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí xây dựng dở dang**

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **29. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**30. Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|                                     | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> | <b>Số đầu năm<br/>(VND)</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                    | 1.181.492.409               | 1.072.934.404               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 116.287.606.604             | 242.617.248.811             |
| <b>Cộng</b>                         | <b>117.469.099.013</b>      | <b>243.690.183.215</b>      |

(i) Chi tiết tiền gửi ngân hàng như sau:

|                                              |                        |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 19.862.606.147         | 9.855.740.415          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 85.820.361.659         | 174.705.386.109        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 2.606.607.142          | 33.412.841.682         |
| Các tổ chức khác                             | 9.179.524.065          | 24.643.280.605         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>117.469.099.013</b> | <b>242.617.248.811</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                             | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> | <b>Số đầu năm<br/>(VND)</b> |
|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</b>               | <b>158.756.936.574</b>      | <b>93.497.246.575</b>       |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội             |                             | 75.694.520.548              |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Việt Nam        |                             | 17.802.726.027              |
| Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội      | 32.331.676.622              |                             |
| Công Ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương       | 76.281.625.175              |                             |
| Công ty cổ phần chứng khoán VPBank (VPBS)   | 29.643.634.777              |                             |
| Ngân hàng BIDV CN Ba tháng hai              | 20.500.000.000              |                             |
| <b>Cho vay (ii)</b>                         | <b>141.000.000.000</b>      |                             |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác</b> |                             | <b>45.528.703.848</b>       |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>299.756.936.574</b>      | <b>139.025.950.423</b>      |

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng, các Tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6% đến 10%.

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, cho vay ngắn hạn phản ánh cho khoản vay không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 6.5% đến 7.5%. Khoản vay đến hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                                                    | Số cuối kỳ               |                   | Số đầu năm              |                          |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                                                    | Giá gốc<br>(VND)         | Dự phòng<br>(VND) | Giá trị hợp lý<br>(VND) | Giá trị hợp lý<br>(VND)  |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                      | <b>1.096.380.280.526</b> |                   |                         | <b>1.096.380.280.526</b> |
| Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây (i)                              | 30.608.000.000           |                   |                         | 30.608.000.000           |
| Công ty CP cây trồng Trung Ương Quảng Nam (i)                      | 6.823.788.000            |                   |                         | 6.823.788.000            |
| Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam (ii)                      | 780.948.492.526          |                   | 271.890.817.500         | 396.000.978.900          |
| Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam(i) | 47.000.000.000           |                   |                         | 47.000.000.000           |
| Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam(i)                                   | 231.000.000.000          |                   |                         | 231.000.000.000          |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                      | <b>26.061.735.380</b>    |                   |                         | <b>26.061.735.380</b>    |
| Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed(i)                          | 26.061.735.380           |                   |                         | 26.061.735.380           |

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày lập báo cáo do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được xác định dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, 5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Số 1, Lương Định Của, phường Kim Liên,  
Tp Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a -DN**

Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

**4. Phải thu của khách hàng****Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

|                                                         | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> | <b>Số đầu năm<br/>(VND)</b> |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                 |                             |                             |
| Cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật                       |                             | 46.996.000.000              |
| Cty Hữu Hạn Cổ Phần Giống cây trồng Khoa Hội            | 5.984.396.154               | 5.984.396.154               |
| Công ty Phú Thọ UDOM phát triển nông nghiệp XNK tư nhân | 9.701.162.500               | 3.078.360.000               |
| Mova Plus s.r.o.( đổi tên từ LINSAN IMEX s.r.o)         | 449.405.656                 | 2.451.204.100               |
| Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam                           | 8.151.286.811               | 4.839.222.461               |
| Phải thu của các đối tượng khác                         | 38.317.426.940              | 89.041.542.107              |
|                                                         | <b>62.603.678.061</b>       | <b>152.390.724.822</b>      |

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>(VND)</b> |
|------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
|                                                | <b>Giá trị</b>              | <b>Giá trị</b>             |
|                                                | <b>Dự phòng</b>             | <b>Dự phòng</b>            |
| Công ty CP kiến trúc và xây dựng ICAD Việt Nam | 2.059.359.740               | 2.004.619.832              |
| Ông Nguyễn Văn Thông                           | 1.214.810.773               | 2.332.463.993              |
| Công ty TNHH Một thành viên Cà phê 721         | 450.000.000                 | 2.178.000.000              |
| Công ty TNHH Một thành viên Cà phê 719         | 1.338.406.724               |                            |
| Ông Đặng Thanh Bình                            |                             | 234.619.440                |
| Các nhà cung cấp khác                          | 13.046.854.570              | 13.830.387.485             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>18.109.431.807</b>       | <b>20.580.090.750</b>      |

**6. Phải thu khác**

|                                             | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> |          | <b>Số đầu năm<br/>(VND)</b> |          |
|---------------------------------------------|-----------------------------|----------|-----------------------------|----------|
|                                             | Giá trị                     | Dự phòng | Giá trị                     | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                             |                             |          |                             |          |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia   | 1.501.000.000               |          |                             |          |
| Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên (i) | 12.915.442.342              |          | 1.731.765.089               |          |
| Dự thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư (ii)      | 2.630.131.506               |          | 1.269.173.318               |          |
| Phải thu khác                               | 3.699.395.120               |          | 4.480.131.324               |          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>20.765.968.968</b>       |          | <b>7.481.069.731</b>        |          |

- (i) Các khoản tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường trong một chu kỳ.  
(ii) Là lãi suất công ty gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng và lãi suất cho vay.

**7. Nợ xấu**

|                                         | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> | <b>Số đầu năm<br/>(VND)</b> |
|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> |                             |                             |
| Bà Nguyễn Thị Đào                       | 20.000.000                  | 20.000.000                  |
|                                         | <b>20.000.000</b>           | <b>20.000.000</b>           |

**8. Hàng tồn kho**

|                               | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> |                        | <b>Số đầu năm<br/>(VND)</b> |                        |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                               | Giá gốc                     | Dự phòng               | Giá gốc (trình bày lại)     | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu         | 57.992.951.544              |                        | 41.464.215.648              |                        |
| Công cụ, dụng cụ              | 1.022.759.952               |                        | 559.426.331                 |                        |
| Chi phí SX kinh doanh dở dang | 922.760                     |                        | 1.120.032.969               |                        |
| Sản phẩm (i)                  | 359.396.327.022             | (1.305.370.223)        | 323.691.305.209             | (1.305.370.224)        |
| Hàng hóa                      | 2.682.669.828               |                        | 67.517.825                  |                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>421.095.631.106</b>      | <b>(1.305.370.223)</b> | <b>366.902.497.982</b>      | <b>(1.305.370.224)</b> |

- (i) Công ty trình bày lại giá gốc của sản phẩm tồn kho, tách sản phẩm sinh học ra khỏi mục sản phẩm

9. Giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tài sản sinh học

|                                                                   | Số cuối kỳ<br>(VND) |          | Số đầu năm<br>(VND)        |          |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|----------------------------|----------|
|                                                                   | Giá gốc             | Dự phòng | Giá gốc (trình bày<br>lại) | Dự phòng |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy<br>sản phẩm một lần                |                     |          |                            |          |
| Cây trồng theo<br>mùa vụ hoặc lấy<br>sản phẩm một<br>lần ngắn hạn | 2.489.421.277       |          | 1.307.474.472              |          |
| Cộng                                                              | 2.489.421.277       |          | 1.307.474.472              |          |

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VND

| Khoản mục                                             | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Cây lâu năm<br>cho sản<br>phẩm định<br>kỳ | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ khác      | Tổng            |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|----------------|-----------------|
| I. NGUYỄN GIÁ                                         |                           |                  |                                       |                                           |                             |                |                 |
| Số đầu năm                                            | 170.949.498.957           | 131.958.732.856  | 27.781.702.666                        |                                           | 2.519.205.166               | 11.515.613.668 | 344.724.753.313 |
| Tăng trong năm                                        | -                         | 641.152.800      | -                                     |                                           | 3.102.177.040               | -              | 3.743.329.840   |
| Số cuối kỳ                                            | 170.949.498.957           | 132.599.885.656  | 27.781.702.666                        |                                           | 5.621.382.206               | 11.515.613.668 | 348.468.083.153 |
| II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ                            |                           |                  |                                       |                                           |                             |                |                 |
| Số đầu năm                                            | 84.666.612.499            | 92.862.379.750   | 19.473.928.230                        |                                           | 2.077.743.218               | 3.900.677.736  | 202.981.341.433 |
| Khấu hao trong năm                                    | 5.253.969.907             | 6.429.726.947    | 1.230.157.656                         |                                           | 124.950.463                 | 819.663.328    | 13.858.468.301  |
| Số cuối kỳ                                            | 89.920.582.406            | 99.292.106.697   | 20.704.085.886                        |                                           | 2.202.693.681               | 4.720.341.064  | 216.839.809.734 |
| III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI                                  |                           |                  |                                       |                                           |                             |                |                 |
| Tại ngày đầu năm                                      | 86.282.886.458            | 39.096.353.106   | 8.307.774.436                         |                                           | 441.461.948                 | 7.614.935.932  | 141.743.411.880 |
| Tại ngày cuối kỳ                                      | 81.028.916.551            | 33.307.778.959   | 7.077.616.780                         |                                           | 3.418.688.525               | 6.795.272.604  | 131.628.273.419 |
| IV. Nguyên giá của TSCĐHH hết<br>khấu hao còn sử dụng |                           |                  |                                       |                                           |                             |                |                 |
| Tại ngày đầu năm                                      | 18.220.423.366            | 55.434.034.209   | 11.559.931.156                        |                                           | 1.859.892.790               | 3.058.656.288  | 90.132.937.809  |
| Tại ngày cuối năm                                     | 18.298.357.366            | 55.676.584.209   | 11.559.931.156                        |                                           | 1.859.892.790               | 3.164.089.288  | 90.558.854.809  |

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

| Khoản mục                                          | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng phát minh | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng           |
|----------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|----------------|
| I. NGUYÊN GIÁ                                      |                   |                          |                       |                   |                |
| Số đầu năm                                         | 2.275.787.000     | 26.547.500.000           | 7.256.151.826         | 3.768.362.922     | 39.847.801.748 |
| Tăng trong năm                                     |                   | 5.262.631.579            | 1.817.300.000         |                   | 7.079.931.579  |
| Số cuối kỳ                                         | 2.275.787.000     | 31.810.131.579           | 9.073.451.826         | 3.768.362.922     | 46.927.733.327 |
| II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ                         |                   |                          |                       |                   |                |
| Số đầu năm                                         | -                 | 17.475.289.611           | 4.473.528.096         | 1.465.474.500     | 23.414.292.207 |
| Khấu hao trong năm                                 |                   | 623.256.950              | 961.598.805           | 188.418.150       | 1.773.273.905  |
| Số cuối kỳ                                         | -                 | 18.098.546.561           | 5.435.126.901         | 1.653.892.650     | 25.187.566.112 |
| III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI                               |                   |                          |                       |                   |                |
| Tại ngày đầu năm                                   | 2.275.787.000     | 9.072.210.389            | 2.782.623.730         | 2.302.888.422     | 16.433.509.541 |
| Tại ngày cuối kỳ                                   | 2.275.787.000     | 13.711.585.018           | 3.638.324.925         | 2.114.470.272     | 21.740.167.215 |
| IV. Nguyên giá của TSCĐHH hết khấu hao còn sử dụng |                   |                          |                       |                   |                |
| Tại ngày đầu năm                                   |                   | 14.991.500.000           | 1.733.477.000         |                   | 16.724.977.000 |
| Tại ngày cuối năm                                  |                   | 15.865.500.000           | 2.008.477.000         |                   | 17.873.977.000 |

**12. Chi phí chờ phân bổ**

|                                                  | Số cuối kỳ<br>(VND)   | Số đầu năm<br>(VND)   |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>9.084.122.737</b>  | <b>2.527.144.481</b>  |
| Bao bì và công cụ dụng cụ                        | 2.166.622.074         | 241.132.202           |
| Chi phí giống gốc chờ phân bổ                    | 706.632.801           | 252.785.596           |
| Chi phí khác                                     | 6.210.867.862         | 2.033.226.683         |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>18.450.283.753</b> | <b>19.356.552.122</b> |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo                        | 4.263.181.779         | 5.107.655.988         |
| Chi phí hợp tác đầu tư                           | 2.549.797.580         | 2.668.392.820         |
| Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Đồng Văn I | 8.653.317.002         | 8.761.331.842         |
| Chi phí khác                                     | 2.983.987.392         | 2.819.171.472         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>27.534.406.490</b> | <b>21.883.696.603</b> |

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                  | Số cuối kỳ<br>(VND) | Số đầu năm<br>(VND)  |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại:          |                     | 20%                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ: |                     |                      |
| - Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn                                        | 788.404.532         | 3.494.727.623        |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện                                                       |                     | 14.152.708           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                             | <b>788.404.532</b>  | <b>3.508.880.331</b> |

**14. Phải trả người bán**

|                                                                                | Số cuối kỳ<br>(VND)    |                          | Số đầu kỳ<br>(VND)     |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn.</b>                                  |                        |                          |                        |                          |
| <b>trong đó:</b>                                                               |                        |                          |                        |                          |
| Công ty TNHH đầu tư<br>và xuất nhập khẩu<br>nông sản Việt Nam                  | 36.573.929.217         | 36.573.929.217           | 56.279.127.690         | 56.279.127.690           |
| Công ty Cổ phần Đầu<br>tư và Phát triển Nông<br>nghiệp Công nghệ<br>cao Hà Nam | 19.430.837.173         | 19.430.837.173           | 19.278.231.983         | 19.278.231.983           |
| Công ty Cổ phần<br>Giống cây trồng Miền<br>Nam                                 | 11.774.350.764         | 11.774.350.764           |                        |                          |
| Công ty TNHH giống<br>cây trồng Vạn Xuyên<br>Mai Đạt                           | 7.735.800.000          | 7.735.800.000            | 33.599.160.113         | 33.599.160.113           |
| Công ty CP Nông<br>nghiệp Chiềng Sung                                          | 9.228.344.500          | 9.228.344.500            |                        |                          |
| Phải trả cho các đối<br>tượng khác                                             | 21.891.949.813         | 21.891.949.813           | 26.705.572.207         | 26.705.572.207           |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>106.635.211.467</b> | <b>106.635.211.467</b>   | <b>135.862.091.993</b> | <b>135.862.091.993</b>   |

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                             | Số cuối kỳ<br>(VND)  |                          | Số đầu kỳ<br>(VND)    |                          |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                             | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| KOKORO TRADING<br>LTD                       | 928.219.826          | 928.219.826              | 928.219.826           | 928.219.826              |
| Công ty TNHH Nông<br>nghiệp Kỳ Lân          |                      |                          | 854.538.000           | 854.538.000              |
| Công ty TNHH Vật tư<br>nông nghiệp Tuấn Lưu |                      |                          | 774.460.000           | 774.460.000              |
| AUSGLOBAL TRADING<br>CONNECTION PTY<br>LTD  | 2.683.247.071        | 2.683.247.071            |                       |                          |
| Người mua trả tiền<br>trước khác            | 1.395.425.692        | 1.395.425.692            | 8.778.791.877         | 8.778.791.877            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>5.006.892.589</b> | <b>5.006.892.589</b>     | <b>11.336.009.703</b> | <b>11.336.009.703</b>    |

16. Thuế phải thu, phải nộp

|                              | Đầu năm<br>(VND)      | Số phải nộp<br>trong năm<br>(VND) | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>(VND) | Số cuối năm<br>(VND) |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                       |                                   |                                      |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 2.924.138.185         | 4.495.533.940                     | 3.214.258.558                        | 1.642.862.803        |
|                              | <b>2.924.138.185</b>  | <b>4.495.533.940</b>              | <b>3.214.258.558</b>                 | <b>1.642.862.803</b> |
| <b>b. Các khoản phải nộp</b> |                       |                                   |                                      |                      |
| Thuế giá trị gia tăng        | 25.502.471            | 492.111.461                       | 285.570.156                          | 232.043.776          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 16.867.545.340        | 14.551.918.654                    | 26.647.821.276                       | 4.773.914.607        |
| Thuế khác                    |                       | 1.161.350.477                     | 1.161.350.477                        | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>16.893.047.811</b> | <b>16.205.380.592</b>             | <b>28.094.741.909</b>                | <b>5.005.958.383</b> |

17. Chi phí phải trả

|                            | Số cuối kỳ<br>(VND)  | Số đầu kỳ<br>(VND)    |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại      | 624.120.300          | 2.946.432.293         |
| Chiết khấu thanh toán      | 318.633.485          | 4.848.536.800         |
| Các khoản trích trước khác | 1.636.670.437        | 4.179.982.091         |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.579.424.222</b> | <b>11.974.951.184</b> |

18. Phải trả ngắn hạn khác

|                                                         | Số cuối kỳ<br>(VND)   | Số đầu kỳ<br>(VND)    |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay phải trả                                        | 5.003.292.345         | 1.597.476.804         |
| Dự án                                                   | 1.021.274.948         | 1.293.205.086         |
| Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế | 7.868.220.707         | 7.898.420.707         |
| Chi phí sản xuất                                        | 3.062.101.527         | 576.231.213           |
| Các khoản phải trả phải nộp khác                        | 7.154.970.024         | 5.193.478.403         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>24.109.859.551</b> | <b>16.558.812.213</b> |

19. Vay và nợ thuê tài chính

|                       | Số cuối kỳ<br>(VND) |                          | Trong kỳ<br>(VND) |                 | Số đầu kỳ<br>(VND) |                          |
|-----------------------|---------------------|--------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|--------------------------|
|                       | Giá trị             | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng              | Giảm            | Giá trị            | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                       |                     |                          |                   |                 |                    |                          |
| Nợ ngắn hạn           |                     |                          |                   |                 |                    |                          |
| Vay ngân hàng         | 285.720.366.618     | 285.720.366.618          | 712.121.938.419   | 799.426.288.743 | 373.024.716.942    | 373.024.716.942          |
| Vay các bên liên quan | 195.860.307.500     | 195.860.307.500          | 204.860.307.500   | 23.000.000.000  | 14.000.000.000     | 14.000.000.000           |
| Cộng ngắn hạn         | 481.580.674.118     | 481.580.674.118          | 916.982.245.919   | 822.426.288.743 | 387.024.716.942    | 387.024.716.942          |

**Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

|                                                             | Số cuối kỳ<br>(VND)    | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                                               | Hình thức<br>đảm bảo   |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Ngân hàng</b>                                            |                        |                                                                                                                                     |                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long | 102.094.686.518        | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 28 tháng 12 năm 2026.   | 5.996.940 Cổ phiếu SSC |
| Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Phạm Hùng                     | 14.930.061.028         | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 16 tháng 11 năm 2026.   | Tín chấp               |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội             | 38.924.530.161         | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 25 tháng 11 năm 2026.   | Tín chấp               |
| Ngân hàng BIDV CN Ba tháng hai                              | 63.001.344.766         | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 16 tháng 10 năm 2026.   | Tiền gửi               |
| Ngân hàng BIDV CN Ba tháng hai                              | 9.021.091.250          | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 18 tháng 11 năm 2026. L | Tiền gửi               |
| Ngân hàng CTBC                                              |                        | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 05 tháng 08 năm 2026.   | Tín chấp               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Thăng Long, HN               | 17.303.960.395         | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 04 tháng 12 năm 2026.   | 5.996.940 Cổ phiếu SSC |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon CN Hà Nội                 | 65.305.000.000         | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 21 tháng 12 năm 2026.   |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>310.580.674.118</b> |                                                                                                                                     |                        |

**Vay bên liên quan**

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Số 1, Lương Định Của, phường Kim Liên,  
Tp Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

|                                                            |                        |                                                                                     |          |
|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| Công ty CP đầu tư và PTNT công nghệ<br>cao Hà Nam          | 6.000.000.000          | Thời hạn cho vay 1 năm kỳ hạn trả nợ<br>cuối cùng vào ngày 01 tháng 10 năm<br>2027. | Tín chấp |
| Công ty CP giống cây trồng Trung ương<br>Quảng Nam         | 40.000.000.000         | Thời hạn cho vay đến ngày 31 tháng 12<br>năm 2026.                                  | Tín chấp |
| Công ty CP Tập đoàn Pan                                    | 85.000.000.000         | Thời hạn cho vay đến ngày 31 tháng 12<br>năm 2026.                                  | Tín chấp |
| Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập<br>khẩu nông sản Việt Nam | 28.000.000.000         | Thời hạn cho vay đến ngày 31 tháng 12<br>năm 2026.                                  | Tín chấp |
| Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam                              | 12.000.000.000         | Thời hạn cho vay đến ngày 22 tháng 11<br>năm 2026.                                  |          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>171.000.000.000</b> |                                                                                     |          |

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận        | Cộng              |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|------------------|-------------------|
| A                                   | 1                         | 2                    | 3            | 4                     | 6                | 7                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2025           | 175.869.880.000           | 331.245.527.850      | (50.000.000) | 422.190.297.899       | 627.952.233.167  | 1.557.207.938.916 |
| Lợi nhuận trong năm                 |                           |                      |              |                       | 158.577.891.525  | 158.577.891.525   |
| Trả cổ tức                          |                           |                      |              |                       | (35.149.032.000) | (35.149.032.000)  |
| Phân phối vào ĐTPT                  |                           |                      |              | 22.238.016.411        | (22.238.016.411) | -                 |
| Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi |                           |                      |              |                       | (18.420.595.881) | (18.420.595.881)  |
| Thù lao HĐQT và BKS                 |                           |                      |              |                       | (1.190.346.000)  | (1.190.346.000)   |
| Trích quỹ xã hội                    |                           |                      |              |                       | (5.000.000.000)  | (5.000.000.000)   |
| Sử dụng các quỹ                     |                           |                      |              | (26.300.139.107)      |                  | (26.300.139.107)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2025           | 175.869.880.000           | 331.245.527.850      | (50.000.000) | 418.128.175.203       | 704.532.134.400  | 1.629.725.717.453 |
| Lợi nhuận trong năm                 |                           |                      |              |                       | 70.923.991.876   | 70.923.991.876    |
| Trả cổ tức 2024                     |                           |                      |              |                       | (35.149.032.000) | (35.149.032.000)  |
| Trả cổ tức 2025                     |                           |                      |              |                       | (70.298.064.000) | (70.298.064.000)  |
| Phân phối vào ĐTPT                  |                           |                      |              | 23.786.683.729        | (23.786.683.729) | -                 |
| Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi |                           |                      |              |                       | (15.857.789.153) | (15.857.789.153)  |
| Thù lao HĐQT và BKS năm 2025        |                           |                      |              |                       | (567.750.000)    | (567.750.000)     |
| Thù lao HĐQT và BKS năm 2026        |                           |                      |              |                       | (512.499.999)    | (512.499.999)     |
| Trích quỹ xã hội                    |                           |                      |              |                       | (5.000.000.000)  | (5.000.000.000)   |
| Sử dụng các quỹ (*)                 |                           |                      |              | (15.135.841.376)      |                  | (15.135.841.376)  |
| Số dư tại ngày cuối kỳ              | 175.869.880.000           | 331.245.527.850      | (50.000.000) | 426.779.017.556       | 624.284.307.395  | 1.558.128.732.801 |

(\*) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.**

|                                 | Số cuối kỳ<br>(VND)    | Số đầu kỳ<br>(VND)     |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty CP Pan Farm | 140.787.070.000        | 140.787.070.000        |
| Vốn góp của đối tượng khác      | 34.958.090.000         | 34.958.090.000         |
| Cổ phiếu quỹ                    | 124.720.000            | 124.720.000            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>175.869.880.000</b> | <b>175.869.880.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                          | Kỳ này<br>(VND) | Kỳ trước<br>(VND) |
|------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 175.869.880.000 | 175.869.880.000   |
| Cổ tức, lợi nhuận đã công bố             |                 | 70.298.064.000    |
| Cổ tức cho năm 2023: 4.000 đ/cổ phiếu    |                 | 70.298.064.000    |
| Cổ tức đã chia trong năm                 | 70.298.064.000  | 70.298.064.000    |
| Cổ tức cho năm 2023: 2.000 đồng/cổ phiếu |                 | 35.149.032.000    |
| Cổ tức cho năm 2024: 2.000 đồng/cổ phiếu |                 | 35.149.032.000    |
| Cổ tức cho năm 2024: 2.000 đồng/cổ phiếu | 35.149.032.000  |                   |
| Cổ tức cho năm 2025: 2.000 đồng/cổ phiếu | 35.149.032.000  |                   |

**d. Cổ phiếu**

|                                                          | Kỳ này     | Kỳ trước   |
|----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông, trong đó: | 17.586.988 | 17.586.988 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông         | 17.586.988 | 17.586.988 |
| Cổ phiếu quỹ                                             | 12.472     | 12.472     |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 12.472     | 12.472     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 17.574.516 | 17.574.516 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 17.574.516 | 17.574.516 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp**

|                              | Kỳ này<br>(VND)        | Kỳ trước<br>(VND)      |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển đầu kỳ | 418.128.175.203        | 422.190.297.899        |
| Trích quỹ trong kỳ           | 23.786.683.729         | 22.238.016.411         |
| Sử dụng quỹ trong kỳ         | 15.135.841.376         | 17.878.255.873         |
| Dư cuối kỳ                   | <b>426.779.017.556</b> | <b>426.550.058.437</b> |

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.**

|                               | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| a. Tài sản nhận giữ hộ (VND)  |                |                |
| b. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND) | 43.814.990.000 | 49.324.990.000 |
| Ngoại tệ các loại:            |                |                |
| - Đô la Mỹ (USD)              | 3.905.267,22   | 2.675.155,15   |
| - Nhân dân tệ (CNY)           | 5.264,60       | 11.674,92      |
| - Euro (EURO)                 | 71.876,21      | 71.876,21      |
| Nợ khó đòi đã xử lý           | 2.933.519.475  | 2.933.519.475  |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

|                            | Kỳ này<br>(VND)        | Kỳ trước<br>(VND)      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 787.749.894.947        | 832.809.365.667        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.242.147.937          | 4.247.646.344          |
| <b>Cộng</b>                | <b>792.992.042.884</b> | <b>837.057.012.011</b> |

Cơ cấu doanh thu bán hàng theo khu vực thị trường của Công ty như sau:

|                           | Kỳ này<br>(VND)        | Kỳ trước<br>(VND)      |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán nội địa     | 603.008.306.931        | 619.689.043.199        |
| Doanh thu bán xuất khẩu   | 189.983.735.953        | 217.367.968.812        |
| Trong đó:                 |                        |                        |
| Thị trường Séc            | 67.671.359.703         | 104.884.689.496        |
| Thị trường Lào            | 36.568.600.000         | 39.180.465.000         |
| Thị trường Ba Lan         | 25.172.924.480         | 27.528.726.010         |
| Thị trường Hà Lan         | 13.031.254.450         | 9.586.874.400          |
| Thị trường Vương quốc Anh | 11.099.378.718         | 17.370.602.130         |
| Thị trường khác           | 36.440.218.602         | 18.816.611.776         |
| <b>Cộng</b>               | <b>792.992.042.884</b> | <b>837.057.012.011</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Kỳ này<br>(VND)       | Kỳ trước<br>(VND)      |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 5.283.518.100         | 21.433.305.565         |
| Hàng bán bị trả lại   | 59.419.000.819        | 95.541.145.430         |
| Giảm giá hàng bán     |                       |                        |
| <b>Cộng</b>           | <b>64.702.518.919</b> | <b>116.974.450.995</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                            | Kỳ này<br>(VND)        | Kỳ trước<br>(VND)      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                | 556.923.467.069        | 550.535.303.318        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                 | 1.663.337.627          | 2.825.830.123          |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>558.586.804.696</b> | <b>553.361.133.441</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Kỳ này<br>(VND) | Kỳ trước<br>(VND) |
|----------------------------|-----------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 19.675.264.405  | 4.753.757.713     |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**Số 1, Lương Định Của, phường Kim Liên,  
Tp Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a -DN**Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

|                                                            |                         |                           |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                      | 887.535.784             | 5.315.752.461             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                | 21.178.382.000          | 33.973.244.000            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>41.741.182.189</b>   | <b>44.042.754.174</b>     |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                |                         |                           |
|                                                            | <b>Kỳ này<br/>(VND)</b> | <b>Kỳ trước<br/>(VND)</b> |
| Chi phí lãi vay                                            | 21.265.350.619          | 10.535.435.569            |
| Chiết khấu thanh toán                                      | 3.716.599.757           | 4.473.894.271             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                       | 3.674.743.625           |                           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>28.656.694.001</b>   | <b>15.009.329.840</b>     |
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                         |                           |
|                                                            | <b>Kỳ này<br/>(VND)</b> | <b>Kỳ trước<br/>(VND)</b> |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 | <b>50.344.826.671</b>   | <b>58.019.205.054</b>     |
| Chi phí nhân viên                                          | 5.978.151.716           | 4.909.809.634             |
| Chi phí vận chuyển                                         | 7.438.880.008           | 13.004.063.547            |
| Chi phí khấu hao                                           | 612.094.082             | 1.513.791.564             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 18.277.861.341          | 25.456.123.283            |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                            | 18.037.839.524          | 13.135.417.026            |
| <b>b. Chi phí quản lý</b>                                  | <b>43.417.419.007</b>   | <b>38.482.974.321</b>     |
| Chi phí nhân viên                                          | 16.981.890.179          | 11.712.947.051            |
| Chi phí khấu hao                                           | 3.565.625.370           | 3.886.002.761             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 11.777.036.156          | 8.745.732.994             |
| Các khoản chi phí QLDN khác                                | 11.092.867.302          | 14.138.291.515            |
| <b>7. Lợi nhuận khác</b>                                   |                         |                           |
|                                                            | <b>Kỳ này<br/>(VND)</b> | <b>Kỳ trước<br/>(VND)</b> |
| <b>Thu nhập khác</b>                                       | <b>6.110.191</b>        | <b>1.408.511.788</b>      |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                               |                         | 459.199.618               |
| Thu khác                                                   | 6.110.191               | 949.312.170               |
| <b>Chi phí khác</b>                                        | <b>1.005.292.440</b>    | <b>726.515.312</b>        |
| Chi phí phạt                                               | 840.569.427             | 31.946.188                |
| Chi phí từ thanh lý tài sản                                |                         |                           |
| Chi khác                                                   | 164.723.013             | 694.569.124               |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>(999.182.249)</b>    | <b>681.996.476</b>        |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                               | <b>Kỳ này<br/>(VND)</b> | <b>Kỳ trước<br/>(VND)</b> |
|-------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 304.086.967.847         | 467.795.034.010           |
| Giá vốn bán hàng thương mại   | 228.557.615.487         | 168.086.483.010           |
| Chi phí nhân công             | 35.891.188.217          | 34.783.841.391            |
| Chi phí khấu hao tài sản      | 14.586.611.595          | 13.479.536.861            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 32.158.715.572          | 49.705.697.340            |
| Chi phí bằng tiền khác        | 37.067.951.656          | 20.142.951.300            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>652.349.050.374</b>  | <b>753.993.543.912</b>    |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                | <b>Kỳ này<br/>(VND)</b> | <b>Kỳ trước<br/>(VND)</b> |
|--------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành    | 14.409.617.271          | 8.627.300.361             |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 2.692.170.383           | 4.263.912.459             |
| <b>Cộng</b>                    | <b>17.101.787.654</b>   | <b>12.891.212.820</b>     |

**Chi tiết thuế thu nhập hiện hành**

|                                                                             | <b>Kỳ này<br/>(VND)</b> | <b>Kỳ trước<br/>(VND)</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                | 88.025.779.530          | 99.934.669.010            |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                            | 68.037.958.379          | 43.136.501.805            |
| Điều chỉnh                                                                  | (19.987.821.151)        | (56.798.167.205)          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng:                                                | 19.154.399.505          | 6.676.402.477             |
| <i>Chi phí không được trừ</i>                                               | 3.894.493.105           | 538.288.317               |
| <i>Chiết khấu TM chưa xuất hóa đơn</i>                                      | 15.259.906.400          | 6.138.114.160             |
| - Các khoản điều chỉnh giảm:                                                | 39.142.220.656          | 63.474.569.682            |
| <i>Thu nhập không chịu thuế</i>                                             | 21.668.582.541          | 36.060.093.227            |
| <i>Chiết khấu TM năm trước xuất hóa đơn năm nay và hoàn trích năm trước</i> | 17.473.638.115          | 27.414.476.455            |
| Dự phòng thiếu (thừa) của các năm trước                                     | 802.025.595             |                           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                          | <b>14.409.617.271</b>   | <b>8.627.300.361</b>      |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                             | Kỳ này<br>(VND) | Kỳ trước<br>(VND) |
|---------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 914.312.245.919 | 695.897.071.935   |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác      |                 |                   |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                              | Kỳ này<br>(VND) | Kỳ trước<br>(VND) |
|----------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 821.808.478.201 | 431.335.750.216   |
| Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác      |                 |                   |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nghiệp vụ với bên liên quan**

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

| STT | Bên liên quan                                                         | Mối quan hệ                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                                          | Công ty mẹ tối cao                       |
| 2   | Công ty Cổ phần PAN FARM                                              | Công ty mẹ                               |
| 3   | Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN                          | Công ty cùng tập đoàn                    |
| 4   | Công ty Cổ phần PAN HULIC                                             | Công ty cùng tập đoàn                    |
| 5   | Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội                              | Công ty con                              |
| 6   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | Công ty con                              |
| 7   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | Công ty con                              |
| 8   | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam                       | Công ty con                              |
| 9   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Công ty con                              |
| 10  | Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                                         | Công ty con                              |
| 11  | Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Nông sản Việt Nam               | Công ty con sở hữu gián tiếp             |
| 12  | Công ty CP khử trùng Việt Nam                                         | Công ty cùng tập đoàn                    |
| 13  | Cty TNHH thương mại COCO Food                                         | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT |
| 14  | Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI                                          | Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT |

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán và Ban kiểm soát, của Công ty trong kỳ bao gồm:

**Bên liên quan**

Bà Nguyễn Thị Trà My  
Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Ông Trần Đình Long  
Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Phan Thế Tỷ

Ông Trần Trương Tấn Tài  
Ông Dương Quang Sáu  
Ông Đặng Văn Vinh  
Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Đỗ Tiến Sỹ

Bà Văn Thị Ngọc Ánh

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Ông Trần Đình Long

**Chức vụ tại Công ty, mối liên hệ**

Chủ tịch HĐQT  
Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập  
Thành viên HĐQT, thành viên độc lập  
Thành viên HĐQT, thành viên độc lập  
Thành viên HĐQT (miễn nhiệm TVHĐQT ngày  
16/04/2026), Phó Tổng Giám đốc  
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm  
TVHĐQT ngày 16/04/2026)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng giám đốc  
Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày  
16/04/2026)  
Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày  
16/04/2026)  
Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày  
16/04/2026)  
Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT (bổ  
nhiệm ngày 25/06/2026)  
Thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT (bổ  
nhiệm ngày 25/06/2026)

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**Số 1, Lương Định Của, phường Kim Liên,  
Tp Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a -DN**Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính**2. Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

| <b>Các bên liên quan</b>                                              | <b>Kỳ này<br/>(VND)</b> | <b>Kỳ trước<br/>(VND)<br/>(trình bày lại)</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>240.247.949.951</b>  | <b>167.097.536.498</b>                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 34.350.000              | 86.200.000                                    |
| Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội                               | 2.009.293.500           | 7.755.870.205                                 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 8.604.143.500           | 6.853.219.000                                 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | 12.099.206.500          | 6.774.616.500                                 |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               | 211.041.992.451         | 134.027.666.488                               |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                                         | 6.458.964.000           | 11.535.819.400                                |
| Công ty CP Pan Farm                                                   |                         | 1.441.000                                     |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN                          |                         | 62.703.905                                    |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                                          | <b>229.322.675.006</b>  | <b>214.161.140.368</b>                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 4.005.014.903           | 8.364.046.200                                 |
| Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội                               | 566.200.897             | 236.281.815                                   |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 7.085.275.464           | 5.168.300.325                                 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | 19.523.416.417          | 14.334.317.522                                |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               | 175.881.988.392         | 178.062.953.572                               |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                                         | 7.035.431.172           | 7.271.207.000                                 |
| Công ty CP khử trùng Việt Nam                                         | 9.764.147.761           | 724.033.934                                   |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI                                          | 5.461.200.000           |                                               |
| <b>Cho vay</b>                                                        | <b>54.000.000.000</b>   | <b>3.000.000.000</b>                          |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               | -                       | 3.000.000.000                                 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 4.000.000.000           |                                               |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                                         | 50.000.000.000          |                                               |
| <b>Thu hồi gốc vay</b>                                                |                         | <b>3.000.000.000</b>                          |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               |                         | 3.000.000.000                                 |
| <b>Cổ tức được nhận</b>                                               | <b>17.295.862.000</b>   | <b>30.046.184.000</b>                         |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 4.501.000.000           | 4.501.000.000                                 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | 12.794.862.000          | 25.545.184.000                                |
| <b>Lãi Cho vay</b>                                                    | <b>460.273.972</b>      | <b>40.076.713</b>                             |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               |                         | 40.076.713                                    |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                                         | 460.273.972             |                                               |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Số 1, Lương Định Của, phường Kim Liên,  
Tp Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**

Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

|                                                     |                        |                       |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Đi vay</b>                                       | <b>130.000.000.000</b> | <b>35.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp    |                        |                       |
| Công nghệ cao Hà Nam                                | 3.000.000.000          |                       |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                       | 5.000.000.000          | 35.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                        | 85.000.000.000         |                       |
| <b>Trả nợ gốc vay</b>                               | <b>61.000.000.000</b>  | <b>20.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng    |                        |                       |
| Nam                                                 | 40.000.000.000         |                       |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt |                        |                       |
| Nam                                                 | 21.000.000.000         |                       |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                       |                        | 20.000.000.000        |
| <b>Lãi Đi vay</b>                                   | <b>4.239.446.576</b>   | <b>1.018.082.19</b>   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp    |                        |                       |
| Công nghệ cao Hà Nam                                | 179.336.986            |                       |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng    |                        |                       |
| Nam                                                 | 1.330.205.478          |                       |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam            | -                      | 993.424.657           |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt |                        |                       |
| Nam                                                 | 400.054.795            |                       |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                       | 41.424.658             | 24.657.534            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                        | 2.288.424.659          |                       |
| <b>Cổ tức đã trả</b>                                | <b>56.314.828.000</b>  | <b>56.314.828.000</b> |
| Công ty Cổ phần PAN FARM                            | 56.314.828.000         | 56.314.828.000        |
| <b>Cổ tức đã công bố</b>                            | <b>56.314.828.000</b>  | <b>56.314.828.000</b> |
| Công ty Cổ phần PAN FARM                            | 56.314.828.000         | 56.314.828.000        |

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:

| Các bên liên quan                                                     | Số cuối kỳ<br>(VND)    | Số đầu kỳ<br>(VND)    |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                               | <b>8.720.498.574</b>   | <b>7.686.391.133</b>  |
| Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội                               | 40.000.000             | 760.606.500           |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 302.997.056            | 5.510.101.730         |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | -                      | 748.003.351           |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               | 226.214.707            |                       |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                                         | 8.151.286.811          | 667.679.552           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                         |                        | <b>4.171.542.909</b>  |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                                         |                        | 4.171.542.909         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                    | <b>67.785.237.154</b>  | <b>75.583.161.673</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 19.430.837.173         | 19.278.231.983        |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | 11.774.350.764         |                       |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               | 36.580.049.217         | 56.279.127.690        |
| Cty TNHH thương mại COCO Food                                         | 880.632.009            | 25.802.000            |
| Công ty CP khử trùng Việt Nam                                         | 133.249.876            |                       |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI                                          | 2.427.200.000          |                       |
| <b>Phải trả - ngắn hạn khác</b>                                       | <b>374.666.511</b>     | <b>127.006.640</b>    |
| Công ty CP Đầu tư và PTNN Công nghệ cao Hà Nam                        | -                      | 127.006.640           |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | 374.666.511            |                       |
| <b>Phải trả tiền đi vay</b>                                           | <b>171.000.000.000</b> | <b>14.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 6.000.000.000          | 9.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 40.000.000.000         |                       |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               | 28.000.000.000         |                       |
| Công ty Cổ phần Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                         | 12.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN                                          | 85.000.000.000         |                       |
| <b>Phải trả lãi vay</b>                                               | <b>4.178.161.647</b>   |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 248.904.110            |                       |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 856.986.302            |                       |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               | 739.347.946            |                       |
| Công ty Cổ phần Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                         | 44.498.630             |                       |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN                                          | 2.288.424.659          |                       |
| <b>Phải thu cổ tức</b>                                                | <b>1.501.000.000</b>   |                       |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 1.501.000.000          |                       |

| Các giao dịch với các bên liên quan khác                                |                 |                   |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm: |                 |                   |
|                                                                         | Kỳ này<br>(VND) | Kỳ trước<br>(VND) |
| THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ                                               | 954.500.000     | 2.030.393.000     |
| Bà Nguyễn Thị Trà My                                                    | 404.500.000     | 1.146.000.000     |
| Bà Trần Kim Liên (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)                           |                 | 95.703.000        |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng                                                       | 137.500.000     | 187.500.000       |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh                                                      | 137.500.000     | 187.500.000       |
| Ông Trần Đình Long                                                      | 137.500.000     | 187.500.000       |
| Ông Nguyễn Trung Dũng                                                   | 80.208.333      | 52.579.000        |
| Ông Phan Thế Tý                                                         | 57.291.667      |                   |
| Ông Nguyễn Quang Trường (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)                    |                 | 173.611.000       |
| THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT                                                   | 99.999.999      | 221.826.000       |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn                                                     | 33.333.333      | 75.000.000        |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ                                                          | 33.333.333      | 75.000.000        |
| Bà Văn Thị Ngọc Ánh                                                     | 33.333.333      | 21.032.000        |
| Ông Lương Ngọc Thái                                                     |                 | 50.794.000        |
| THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY                                          | 5.127.948.288   | 8.913.418.296     |
| Các thành viên ban điều hành                                            | 5.127.948.288   | 8.913.418.296     |

3. Lợi nhuận sau thuế

|                    | Kỳ này<br>(VND) | Kỳ trước<br>(VND) |
|--------------------|-----------------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 348.992.302     | 22.980.862.779    |
| Cộng               | 348.992.302     | 22.980.862.779    |

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 giảm nguyên nhân giảm doanh thu hoạt động tài chính từ tiền cổ tức của Công ty con so với quý 3 năm 2025.

4. Các khoản cam kết hoạt động

| <b>Công ty là bên đi thuê</b>                                                                                                                                                                     |                     |                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|
| Công ty đang thuê đất, thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau: |                     |                    |
|                                                                                                                                                                                                   | Số cuối kỳ<br>(VND) | Số đầu kỳ<br>(VND) |
| Đến 1 năm                                                                                                                                                                                         | 3.772.704.160       | 7.699.298.773      |
| Trên 1 đến 5 năm                                                                                                                                                                                  | 8.801.838.897       | 8.930.372.952      |
| Trên 5 năm                                                                                                                                                                                        | 12.827.127.695      | 11.799.584.221     |
| Cộng                                                                                                                                                                                              | 25.401.670.752      | 28.429.255.946     |
| <b>Công ty là bên cho thuê</b>                                                                                                                                                                    |                     |                    |
| Công ty đang cho tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:            |                     |                    |

|                  | Số cuối kỳ<br>(VND)  | Số đầu kỳ<br>(VND)   |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Đến 1 năm        | 2.045.009.628        | 2.045.009.628        |
| Trên 1 đến 5 năm | 5.545.991.931        | 7.079.749.152        |
| Trên 5 năm       | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>      | <b>7.591.001.559</b> | <b>9.124.758.780</b> |

**5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**6. Thông tin so sánh**

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 do Công ty lập.



Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Người lập biểu



Lê Thành Chung  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Duyệt ngày 23 tháng 10 năm 2026